

Số: 06 /QĐ-TTN

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện
dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2022

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VSMT NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-SNN ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-SNN ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thái Nguyên về việc giao bổ sung dự toán năm 2022 cho đơn vị Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện nhiệm vụ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2022 của Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên.

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.
2. Hình thức công khai:
 - Niêm yết công khai tại trụ sở Trung tâm trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;
 - Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
 - Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Trung tâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng Kế hoạch - Tài chính, Hành chính - Tổng hợp, Truyền thông - theo dõi, đánh giá chất lượng nước, Tổ thực hiện các Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, Trạm dịch vụ quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và các cá nhân liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN và PTNT;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trường

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VỆ
Chương: 412, MÃ ĐVQHNS: 1072110, Mã cấp NS: 2

Biểu số 3. TT90 ngày 28/9/2018 của Bộ TC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTN ngày 05 /4/2022 của Trung tâm nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.318,00	1.829,70	0,56	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.318,00	1.829,70	0,56	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	6.318,00	1.829,70	0,56	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.721,00	589,30	0,22	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.597,00	1.240,40	0,34	
II	Nguồn Vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 05 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Trường

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-TTN ngày 5 /4/2022 của Trung tâm nước SH & VSMT NT)

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
		TRUNG TÂM NƯỚC SH & VSNT				
		A. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	589.341.248	589.341.248		
		Quản lý nhà nước				
6000		Tiền lương	397.508.540	397.508.540		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	397.508.540	397.508.540		
6100		Phụ cấp lương	17.090.218	17.090.218		
	6101	Phụ cấp chức vụ	14.602.371	14.602.371		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	894.000	894.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.593.847	1.593.847		
6200		Tiền thưởng	0	0		
	6201	Thưởng thường xuyên	0			
6250		Phúc lợi tập thể	0	0		
	6299	Chi khác	0			
6300		Các khoản đóng góp	97.210.799	97.210.799		
	6301	Bảo hiểm xã hội	72.398.350	72.398.350		
	6302	Bảo hiểm y tế	12.411.141	12.411.141		
	6303	Kinh phí công đoàn	8.264.261	8.264.261		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.137.047	4.137.047		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.079.691	21.079.691		
	6501	Tiền điện	9.975.191	9.975.191		
	6502	Tiền nước	3.597.000	3.597.000		
	6503	Tiền nhiên liệu	7.507.500	7.507.500		
6550		Vật tư văn phòng	3.600.000	3.600.000		
	6551	Văn phòng phẩm	3.600.000	3.600.000		
	6553	Khoản văn phòng phẩm	0			
	6599	Vật tư văn phòng khác	0			
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.137.000	1.137.000		
	6601	Cước phí điện thoại	627.000	627.000		
	6605	Mạng Internet	510.000	510.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0			
	6649	Khác	0			
6700		Công tác phí	36.000.000	36.000.000		
	6704	Khoản công tác phí	36.000.000	36.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	0	0		
	6757	Thuê lao động trong nước	0			



6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.870.000	9.870.000		
	6903	Ô tô chuyên dùng	9.870.000	9.870.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0			
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
7750		Chi khác	5.845.000	5.845.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0			
	7799	Chi các khoản khác	5.845.000	5.845.000		
B. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			1.240.363.337	1.240.363.337		
		Quản lý nhà nước	0			
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.749.600	37.749.600		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	37.749.600	37.749.600		
6250		Phúc lợi tập thể	0	0		
	6299	Chi khác	0			
6300		Các khoản đóng góp	13.321.032	13.321.032		
	6301	Bảo hiểm xã hội	11.049.360	11.049.360		
	6302	Bảo hiểm y tế	1.894.176	1.894.176		
	6303	Kinh phí công đoàn	0			
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	377.496	377.496		
6550		Vật tư văn phòng	300.000	300.000		
	6551	Văn phòng phẩm	0			
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0			
	6553	Khoản văn phòng phẩm		300.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	0			
6700		Công tác phí	3.000.000	3.000.000		
	6701	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	0	0		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0			
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.160.603.105	1.160.603.105		
	6907	Nhà cửa	617.399.105	617.399.105		
	6921	Đường điện cấp thoát nước	543.204.000	543.204.000		
7750		Chi khác	0	0		
	7761	Chi tiếp khách	0			
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	25.389.600	25.389.600		
	8006	Chi tình giảm biên chế	25.389.600	25.389.600		
		Tổng cộng: A+ B	1.829.704.585	1.829.704.585		

